

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	51.3%	-7.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

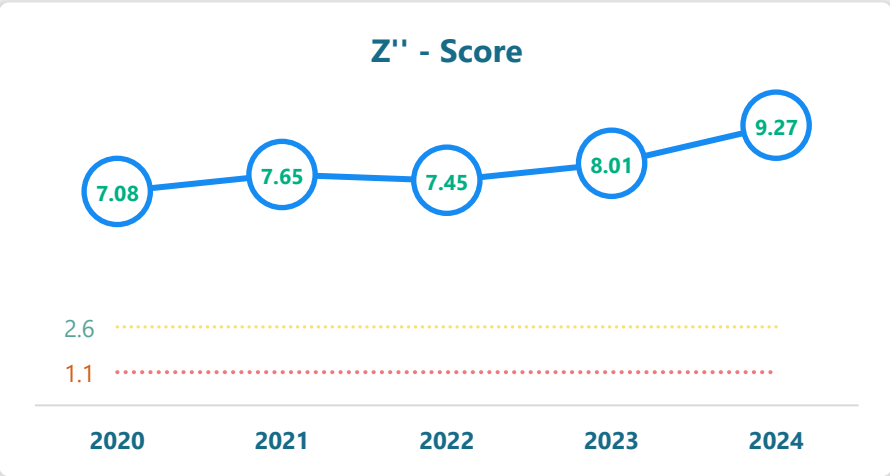
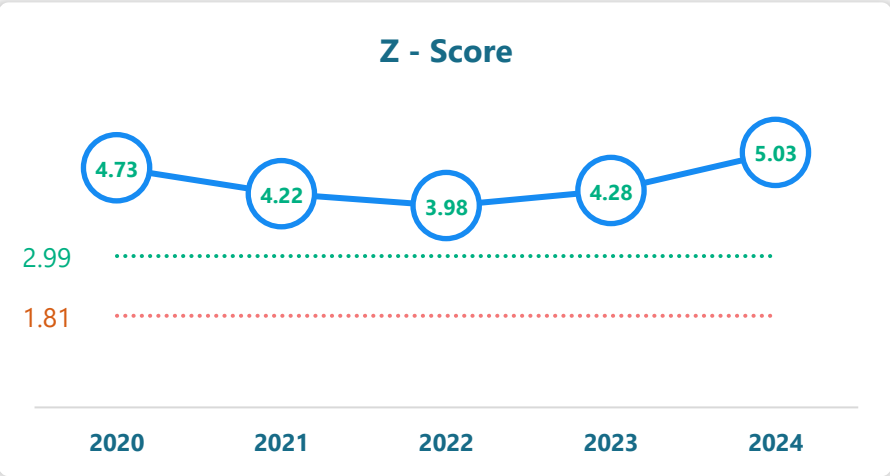
Hệ số nguy cơ phá sản	9.27
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	372	▼ 25.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	13.5	▼ 6.80
	tỷ VNĐ	▼ 33.4%

ROE	2024	+/- YoY
	7.7%	▼ 3.3%

ROA	2024	+/- YoY
	5.4%	▼ 2.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.03 > 2.99**, cho thấy **MFS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MFS** năm **2024** đạt **9.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

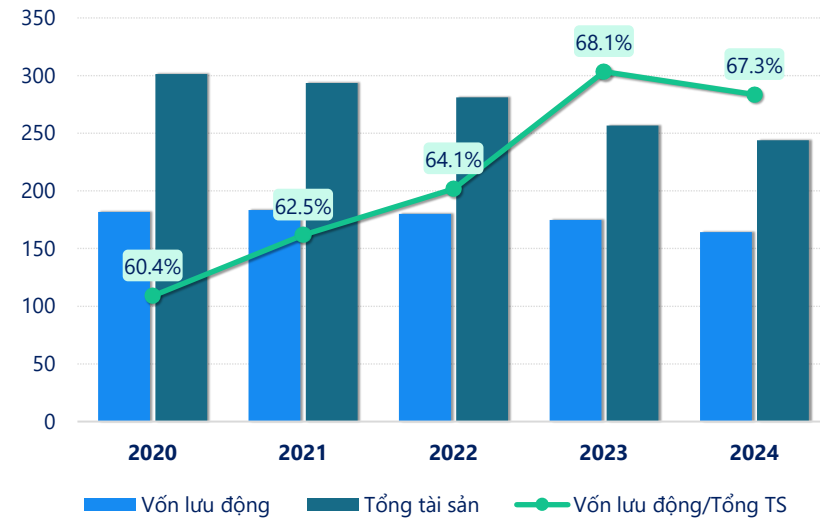
Năm **2024**, **MFS** ghi nhận doanh thu thuần **372.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.53** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.23%** và **giảm 33.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dịch vụ kỹ thuật Mobifone (UPCOM: MFS)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



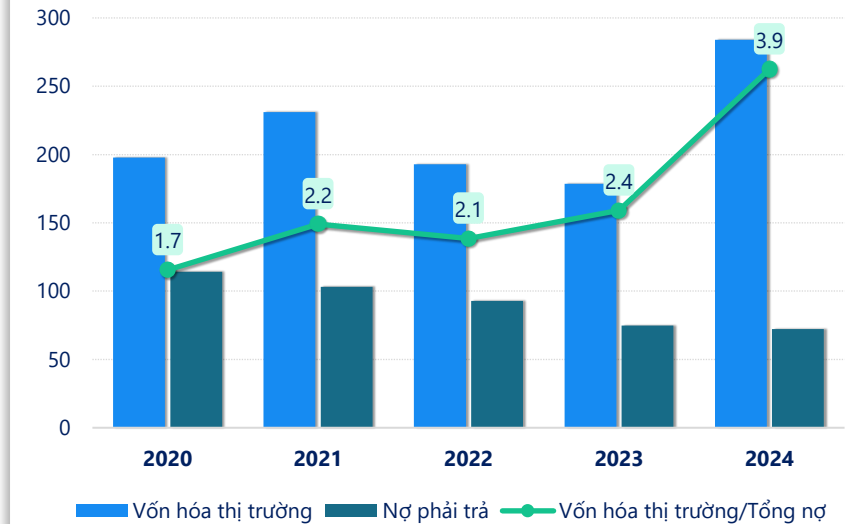
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.94, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

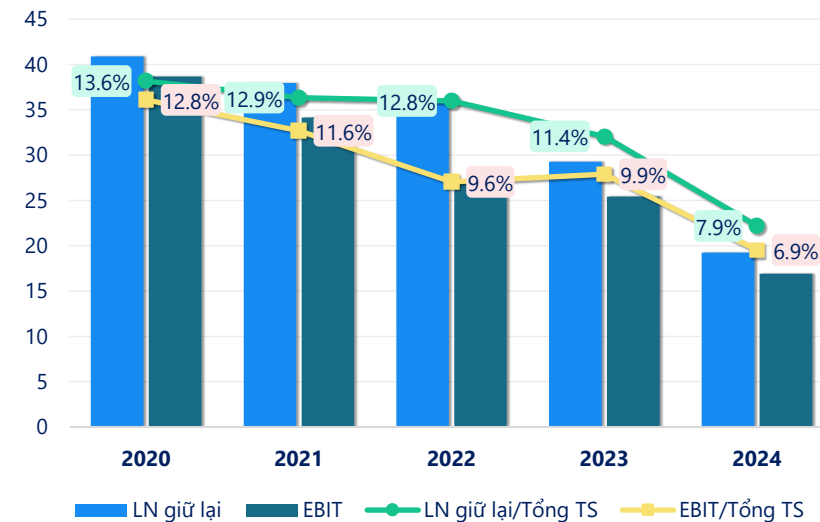
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



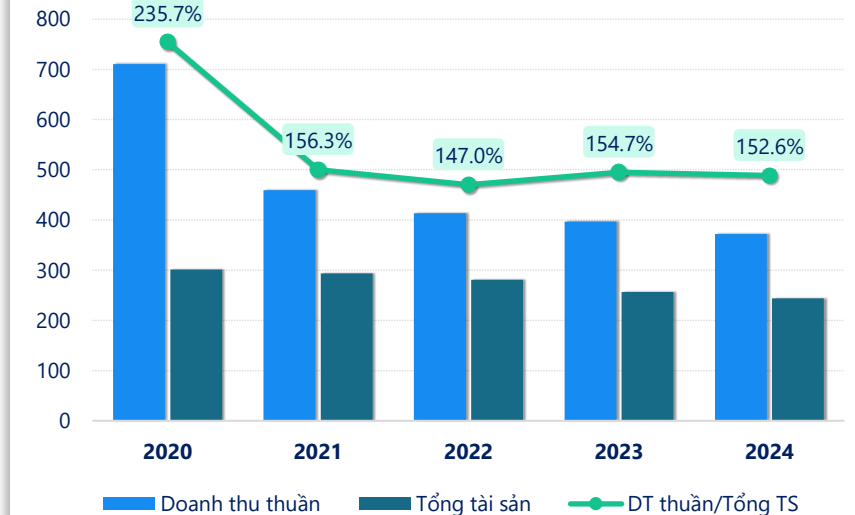
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	257	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	236	250	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	14.7	32.4	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.7	108	-9.3%
Phải thu ngắn hạn	122	108	13.3%
Hàng tồn kho	0.45	0.32	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	1.59	2.3%
Tài sản dài hạn	7.51	6.91	8.7%
Phải thu dài hạn	4.97	3.06	62.1%
Tài sản cố định	1.40	2.74	-49.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.10	4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.1	74.8	-3.6%
Nợ ngắn hạn	72.1	74.8	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	22.5	-4.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	182	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	172	182	-5.5%
Vốn điều lệ	70.6	70.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	710	459	413	397	372
Giá vốn hàng bán	654	414	375	365	345
Lợi nhuận gộp	56.1	45.4	37.8	31.7	27.6
Doanh thu HĐTC	5.58	4.49	5.84	9.20	5.71
Chi phí TC	0.70	0.76	0.66	0.04	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	0.62	0.72	0.18	0.21
Chi phí QLDN	21.1	15.3	15.0	15.4	16.1
LN thuần từ HĐKD	38.7	33.2	27.3	25.4	16.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.95	-0.22	0.07	0.00
LN trước thuế	38.7	34.1	27.0	25.4	16.9
Lợi nhuận sau thuế	30.8	27.5	21.5	20.3	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	30.8	27.5	21.5	20.3	13.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	24.8	14.9	-2.35	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	-75.1	-19.2	29.8	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.5	-16.8	-16.8	-18.1	-17.7
Tiền đầu kỳ	103	111	44.1	23.0	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.59	-67.2	-21.1	9.42	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	111	44.1	23.0	32.4	14.7